

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NSX THEO NỘI DUNG KINH TẾ NĂM 2023

Số liệu chốt đến ngày 31/05/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 31/05/2023 của UBND xã Thống Kênh)

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 đã được HĐND phê duyệt	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung 06 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2023	Đạt tỷ lệ so với dự toán sau điều chỉnh bổ sung
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	4.908.000.000	4.957.650.000	3.065.932.330	61,84%
I	Các khoản thu NSX hưởng 100%	52.000.000	52.000.000	8.611.611	16,56%
1	Phí và lệ phí (Thu lệ phí chứng thực)	18.000.000	18.000.000	6.986.000	38,81%
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	14.000.000	14.000.000		0,00%
3	Thu phạt, tịch thu theo quy định	0	0	1.625.000	
4	Thu khác	20.000.000	20.000.000	611	0,00%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	320.000.000	320.000.000	460.851.862	144,02%
1	Thuế sử dụng đất phi NN	15.000.000	15.000.000	117.750	0,79%
2	Lệ phí môn bài từ các hộ kinh doanh	7.000.000	7.000.000	7.900.000	112,86%
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	50.000.000	50.000.000	1.350.000	2,70%
4	Thuế giá trị gia tăng	176.000.000	176.000.000	310.337.395	176,33%
5	Thuế thu nhập cá nhân	72.000.000	72.000.000	141.146.717	196,04%
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.536.000.000	4.585.650.000	2.069.650.000	45,13%
1	Thu BS cân đối ngân sách	4.536.000.000	4.536.000.000	2.020.000.000	44,53%
2	Thu BS có mục tiêu		49.650.000	49.650.000	100,00%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023	0	0	526.818.857	
1	Chuyển nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương	0		526.818.857	

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Số liệu chốt đến ngày 31/05/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 31/05/2023 của UBND xã Thống Kênh)

Đơn vị : đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023 đã được HĐND phê duyệt	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung 06 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2023	Đạt tỷ lệ so với dự toán sau điều chỉnh bổ sung
A	Tổng chi ngân sách xã (A+B)	4.908.000.000	4.957.650.000	2.293.778.567	46,27%
I	Chi đầu tư XDCB	0	0	0	0
II	Chi thường xuyên	4.908.000.000	4.957.650.000	2.293.778.567	46,27%
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	473.420.000	473.420.000	218.606.852	46,18%
	- Chi hoạt động quân sự địa phương	288.400.000	288.400.000	151.741.852	52,62%
	- Chi an ninh trật tự	185.020.000	185.020.000	66.865.000	36,14%
2	Sự nghiệp giáo dục	16.500.000	16.500.000	0	0,00%
3	Sự nghiệp văn hóa	27.000.000	27.000.000	22.109.800	81,89%
4	Sự nghiệp truyền thanh	24.100.000	24.100.000	2.400.000	9,96%
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	26.700.000	26.700.000	5.400.000	20,22%
6	Sự nghiệp môi trường	58.000.000	58.000.000	56.350.000	97,16%
7	Sự nghiệp kinh tế	43.200.000	43.200.000	22.955.000	53,14%
	- SN giao thông	19.800.000	19.800.000	0	0,00%
	- SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	23.400.000	23.400.000	22.955.000	98,10%
	- SN kinh tế khác				
8	Sự nghiệp y tế	16.500.000	16.500.000	0	0,00%
9	Sự nghiệp xã hội	230.088.000	279.738.000	156.036.150	55,78%
	- Phụ cấp Cán bộ hưu xã	169.488.000	169.488.000	70.486.150	41,59%
	- Chi hoạt động công tác xã hội	33.000.000	33.000.000	18.550.000	56,21%
	-Chi quà tết đối tượng CS	27.600.000	27.600.000	17.350.000	62,86%
	- BS: Tặng quà, chúc thọ, mừng thọ NCT		49.650.000	49.650.000	100,00%
10	Chi hoạt động HĐND xã	337.000.000	337.000.000	124.938.067	37,07%
11	Quản lý Nhà nước (Ko có Tiết kiệm; 65,4)	2.219.892.000	2.219.892.000	1.175.185.002	52,94%
12	Đảng cộng sản Việt Nam	785.300.000	785.300.000	316.455.974	40,30%
13	Đoàn thể, hội quần chúng	584.900.000	584.900.000	193.341.722	33,06%
	+ Mặt trận tổ quốc	149.000.000	149.000.000	51.460.591	34,54%
	+ Đoàn Thanh niên CSHCM	133.000.000	133.000.000	42.507.845	31,96%
	+ Hội Phụ nữ Việt nam	106.000.000	106.000.000	31.237.483	29,47%
	+ Hội Nông dân Việt nam	120.000.000	120.000.000	50.255.803	41,88%
	+ Hội Cựu chiến binh + Cựu quân nhân	76.900.000	76.900.000	17.880.000	23,25%
13	Tiết kiệm chi thường xuyên	65.400.000	65.400.000		

